

Số: 320/BVNL-TCCB

Ngọc Lặc, ngày 27 tháng 5 năm 2025

BẢN CÔNG BỐ

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành

Kính gửi: Sở Y tế Thanh Hóa

Tên cơ sở hướng dẫn thực hành: Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc.

Số giấy phép hoạt động: số 1040/SYT-GPHĐ; Cơ quan cấp: Sở Y tế Thanh Hóa; cấp ngày 30 tháng 5 năm 2014.

Địa chỉ: Phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Nguyễn Hữu Hùng

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Đối tượng hướng dẫn thực hành: Bác sỹ; Y sỹ; Điều dưỡng; Kỹ thuật y; Hộ sinh; Dinh dưỡng lâm sàng; Dược sỹ.

2. Danh sách người hướng dẫn thực hành: 162 người (*Phụ lục 1 kèm theo*).

3. Các nội dung thực hành được ký hợp đồng hợp tác với cơ sở thực hành khác: Không.

4. Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành tại một thời điểm: 810 người (*Phụ lục 2 kèm theo*).

5. Chi phí hướng dẫn thực hành:

- Bác sỹ/Dược sỹ: 500.000đ/tháng/học viên.

- Các đối tượng khác: 300.000đ/tháng/học viên.

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Tài liệu gửi kèm theo Bản công bố: Phụ lục 1: Danh sách người hướng dẫn thực hành; Phụ lục 2: Số lượng người thực hành; Phụ lục 3:

Chương trình hướng dẫn thực hành; Kế hoạch hướng dẫn thực hành cấp giấy
xác nhận quá trình thực hành.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hùng



PHỤ LỤC I

DANH SÁCH NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

(Ban hành kèm theo Bản công bố số 320/BVNL-TCCB ngày 27/5/2025)

STT	Họ tên	Mã CCHN	Phạm vi HĐCM	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
A- Bác sỹ y khoa, Y sỹ đa khoa.					
I- Hồi sức cấp cứu					
1	Đỗ Thanh Hải	005914/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh hồi sức cấp cứu, chụp cắt lớp vi tính chẩn đoán	Bác sỹ CKI	
2	Lê Tuấn	005906/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, Hồi sức cấp cứu	Bác sỹ CKI	
3	Lường Việt Bắc	005909/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, Hồi sức cấp cứu	Bác sỹ CKI	
4	Nguyễn Trọng Nghĩa	018838/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Bác sỹ	
5	Trịnh Thùy Linh	009707/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	Bác sỹ CKI	
6	Lê Ngọc Thanh	009725/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, chuyên khoa HSCC	Bác sỹ CKI	
II- Nội khoa, Nội tim mạch; Truyền nhiễm					
1	Trương Thị Hải	006186/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	Thạc sỹ y khoa	
2	Lê Sỹ Hiệu	005904/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh HSCC, nội soi phế quản chẩn đoán	Thạc sỹ y khoa	
3	Quách Xuân Quyết	006056/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa; Tâm thần	Bác sỹ CKII	
4	Bùi Văn Phong	005984/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	Bác sỹ	
5	Lương Thị Mai	005167/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa; thận nhân tạo siêu âm tổng quát; siêu âm sản phụ khoa; nội soi tiêu hóa	Bác sỹ CKI	
6	Bùi Thế Cường	006211/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa; thận nhân tạo; siêu âm tổng quát	Bác sỹ CKI	

7	Phan Tiến Dũng	007428/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, chuyên khoa truyền nhiễm	Bác sĩ CKI	
8	Triệu Kim Hoàng	005096/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, chuyên khoa tim mạch; siêu âm	Thạc sỹ y khoa	
9	Nguyễn Xuân Điệp	006934/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa; thận nhân tạo	Bác sĩ	
10	Lê Duy Thanh	006216/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, chuyên khoa truyền nhiễm	Bác sĩ CKI	
11	Lê Văn Linh	15262/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa; Tâm thần	Bác sĩ	
12	Lê Văn Cường	14782/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa; thận nhân tạo	Bác sĩ	
13	Phạm Thị Hường	005345/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	Bác sĩ	
14	Phạm Thị Đào	009712/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	Bác sĩ CKI	
15	Trần Thị Phương Thảo	13621/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	Bác sĩ CKI	
16	Lê Thị Thùy	006044/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	Bác sĩ CKI	
17	Ngô Thị Hương	009724/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, chuyên khoa truyền nhiễm	Bác sĩ CKI	

III- Ngoại khoa, Ngoại tiết niệu.

1	Phạm Văn Hải	005930/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Bác sĩ CKII	
2	Nguyễn Anh Dũng	006029/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại, chấn thương chỉnh hình	Bác sĩ CKII	
3	Lê Công Hiến	005948/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại tiết niệu	Bác sĩ CKII	
4	Nguyễn Văn Hiệp	017565/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Bác sĩ CKI	
5	Lê Ngọc Quang	005949/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Bác sĩ CKI	
6	Lê Tuấn Anh	019841/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Bác sĩ CKI	

7	Trần Anh Tuấn	017970/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Bác sĩ CKI	
8	Trịnh Đức Chung	018488/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Bác sĩ CKI	
9	Quách Thế Vương	001318/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, Ngoại khoa	Bác sĩ CKI	
IV- Sản phụ khoa					
1	Nguyễn Ánh Tuyết	005336/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản phụ khoa & KHHGĐ	Bác sĩ CKI	
2	Lê Thị Hương Trà	006017/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản, phụ khoa & KHHGĐ; siêu âm trong sản phụ khoa	Thạc sỹ y khoa	
3	Trịnh Thị Phương	006016/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản phụ khoa	Bác sĩ CKI	
4	Phạm Văn Tuấn	006013/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa; sản phụ khoa	Bác sĩ CKI	
5	Bùi Thị Khanh	018818/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản, phụ khoa	Bác sĩ CKI	
6	Cao Văn Vũ	15261/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản, phụ khoa	Bác sĩ CKI	
7	Phùng Thị Thúy	017963/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản, phụ khoa	Bác sĩ CKI	
8	Hoàng Văn Tuy	017726/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản phụ khoa; siêu âm sản phụ khoa	Bác sĩ CKI	
9	Phạm Thị Hồng	009710/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản phụ khoa	Bác sĩ CKI	
10	Phạm Thị Yêu	0008404/ĐNAI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản phụ khoa	Bác sĩ CKI	
11	Nguyễn Đình Đạt	016902/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, Sản phụ khoa	Bác sĩ CKI	
V-Nhi khoa					
1	Lục Thị Nguyên	005230/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội nhi; siêu âm	Bác sĩ CKI	
2	Hoàng Lê Hai	005074/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nhi khoa	Bác sĩ CKI	
3	Trần Thị Nhung	005229/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nhi khoa	Bác sĩ CKI	

4	Bùi Ngọc Thuyền	017727/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	Bác sĩ CKI	
5	Đào Thị Ngà	005982/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nhi khoa; Nội khoa	Bác sĩ CKI	
B- Bác sỹ chuyên khoa, kỹ thuật viên (KTV) chuyên khoa					
I- Bác sỹ Chẩn đoán hình ảnh; Bác sỹ Điện quang; KTV Chẩn đoán hình ảnh					
1	Hà Trọng Kiên	012190/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, nội soi tiêu hóa, đo mật độ xương chẩn đoán; Kỹ thuật nội soi đại trực tràng	Bác sĩ CKI	
2	Nguyễn Huy Quân	005921/TH-CCHN	Khám bệnh chữa bệnh nội khoa; chẩn đoán siêu âm và nội soi tiêu hóa; siêu âm tim - mạch máu - sản phụ khoa - điện não chẩn đoán	Bác sĩ CKI	
3	Cao Văn Thanh	017736/TH-CCHN	Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; siêu âm doppler tim mạch, đọc ghi lưu huyết não	Bác sĩ	
4	Nguyễn Thanh Tùng	017737/TH-CCHN	Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; siêu âm doppler tim mạch	Bác sĩ CKI	
5	Vũ Văn Phước	005920/TH-CCHN	Khám bệnh chữa bệnh nội khoa, siêu âm chẩn đoán, Siêu âm doppler tim mạch, lưu huyết não chẩn đoán, Siêu âm sản phụ khoa	Bác sĩ	
6	Lê Anh Tuấn	000637/TH-GPHN	Khám bệnh, chữa bệnh điện quang và Y học hạt nhân	Thạc sỹ y khoa	
II- Bác sỹ chuyên khoa Mắt; Kỹ thuật viên khúc xạ nhãn khoa					
1	Nguyễn Thành Trung	006081/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt, phẫu thuật Phaco	Bác sĩ CKII	
2	Lê Thị Huệ	006084/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa; chuyên khoa mắt	Bác sĩ	
3	Lê Thị Liên	005365/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, chuyên khoa mắt	Bác sĩ CKI	
III- Bác sỹ chuyên khoa Tai Mũi Họng					
1	Nguyễn Văn Hào	005356/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai mũi họng	Bác sĩ CKI	
2	Cao Xuân Lý	012235/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa Tai mũi họng, nội soi tai mũi họng	Bác sĩ CKI	

3	Đỗ Thị Xuân	006113/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, chuyên khoa Tai mũi họng	Bác sĩ CKI	
IV- Bác sỹ chuyên khoa Răng Hàm Mặt					
1	Nguyễn Trọng Hòa	005326/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa RHM và làm RHG	Bác sĩ CKII	
2	Hà Thị Phương	14221/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa RHM	Bác sĩ	
3	Lưu Ngọc Tuấn	020998/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Răng Hàm Mặt	Bác sĩ CKI	
4	Trịnh Tuấn Nam	13620/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa RHM	Bác sĩ CKI	
5	Lưu Ngọc Tuấn	016085/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa răng miệng	Bác sĩ CKI	
V- Bác sỹ Y học cổ truyền; Y sỹ Y học cổ truyền					
1	Nguyễn Quốc Vĩnh	013406/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	Bác sĩ CKI	
2	Lê Mai Hương	019024/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	Bác sĩ	
3	Lê Thị Lý	15275/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	Bác sĩ	
4	Lê Thị Phương	013405/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	Bác sĩ	
5	Phạm Văn Hậu	005893/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh YHCT, PHCN	Bác sĩ	
6	Lê Quyết Thắng	13799/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT; Vật lý trị liệu - PHCN	Bác sĩ CKI	
VI- Bác sỹ chuyên khoa Phục hồi chức năng; KTV Phục hồi chức năng					
1	Lê Thị Nê	005996/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT, chuyên khoa Vật lý trị liệu - PHCN	Bác sĩ CKI	
2	Nguyễn Văn Cường	14735/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh YHCT, PHCN	Bác sĩ	
VII- Bác sỹ chuyên khoa Nội tiết; Da liễu					
1	Phạm Tiến Dũng	005038/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, nội tiết - đái tháo đường	Bác sĩ CKI	

2	Phạm Thị Diệp	012194/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, nội tiết, chuyên khoa da liễu	Bác sĩ CKI	
3	Nguyễn Thị Nga	019087/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa da liễu, chuyên khoa nội tiết	Bác sĩ CKI	

VIII- Bác sỹ chuyên khoa Gây mê hồi sức

1	Lê Chí Chính	005959/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa gây mê hồi sức	Bác sĩ CKI	
2	Lê Văn Hiệp	018817/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa gây mê hồi sức	Bác sĩ CKI	
3	Lê Trọng Hải	005960/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh gây mê hồi sức	Bác sĩ CKI	
4	Phạm Văn Chiến	018454/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa gây mê hồi sức	Bác sĩ CKI	

IX- Bác sỹ chuyên khoa Huyết học - Truyền máu; Hóa sinh.

1	Phạm Quốc Hùng	012193/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa xét nghiệm Hoá sinh	Bác sĩ	
2	Phạm Thị Nội	006198/TH-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa huyết học truyền máu	Bác sĩ CKI	

C- Danh sách người hướng dẫn thực hành Dinh dưỡng lâm sàng, Kỹ thuật viên, Điều dưỡng, Hộ sinh, Dược sỹ.

I- Dinh dưỡng lâm sàng

1	Hoàng Văn Nguyên	005214/TH-CCHN	Điều dưỡng viên; dinh dưỡng lâm sàng	Thạc sỹ Dinh dưỡng	
---	------------------	----------------	--------------------------------------	--------------------	--

II- Kỹ thuật viên xét nghiệm, Vi sinh

1	Tổng Đức Toàn	006194/TH-CCHN	Xét nghiệm viên	CKI xét nghiệm	
2	Phùng Xuân Tuấn	14301/TH-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	CKI xét nghiệm	
3	Đào Thị Ngọc	000994/TH-GPHN	Xét nghiệm y học	Cử nhân xét nghiệm	
4	Trần Thị Hải	018208/TH-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	Cử nhân xét nghiệm	
5	Lê Thị Tuyết	000286/TH-GPHN	Xét nghiệm y học theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT.	Cử nhân xét nghiệm	
6	Dương Thị Hoa	016994/TH-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	Cử nhân xét nghiệm	
7	Đào Thị Thịnh	016995/TH-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	Cử nhân xét nghiệm	

8	Quách Thị Thuý	000285/TH-GPHN	Xét nghiệm y học theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT.	Cử nhân xét nghiệm	
III- Kỹ thuật viên Chẩn đoán hình ảnh					
1	Hoàng Văn Thịnh	005095/TH-CCHN	Kỹ thuật viên X-Quang	Kỹ thuật viên	
2	Bùi Văn Thành	009932/TH-CCHN	Kỹ thuật viên X-Quang; chụp cắt lớp vi tính; chụp Ctscanner	Kỹ thuật viên	
IV- Hộ sinh					
1	Đỗ Thị Lê	000253/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Cử nhân hộ sinh	
2	Vũ Thị Hiền	005341/TH-CCHN	Hộ sinh viên	Cử nhân hộ sinh	
3	Nguyễn Thị Nhị	000870/TH-GPHN	Điều dưỡng; hộ sinh	Điều dưỡng đại học	
4	Phạm Thị Chuyên	000676/TH-GPHN	Điều dưỡng viên, hộ sinh	Điều dưỡng đại học	
5	Nguyễn Thị Thu Hà	000528/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT, Hộ sinh	Điều dưỡng đại học	
6	Trịnh Thị Hương	006224/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Cử nhân hộ sinh	
V- Điều dưỡng					
1	Trịnh Thị Khánh Ly	000530/TH-GPHN	Điều dưỡng	Điều dưỡng đại học	
2	Trịnh Thị Oanh	000731/TH-GPHN	Điều dưỡng	Điều dưỡng đại học	
3	Lý Thị Loan	000853/TH-GPHN	Điều dưỡng	Điều dưỡng đại học	
4	Trương Thị Hương	005259/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
5	Lê Văn Luân	006858/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
6	Phạm Thị Quyết	005258/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
7	Chu Thị Lê Na	006180/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
8	Bùi Văn Tuấn	006192/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
9	Lê Thị Huệ	006025/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
10	Bùi Văn Tuấn	019460/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
11	Thang Văn Tuấn	005215/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
12	Hoàng Thị Huệ	005246/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	

13	Đặng Thị Quý	007424/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
14	Trịnh Thị Giang	006071/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
15	Lê Tuấn Anh	005937/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
16	Phạm Thị Linh Nhung	005905/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
18	Phạm Hải Châu	005321/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
19	Lê Thị Huệ	005249/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
20	Phạm Thế Long	006032/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
21	Lê Thị Luyện	007361/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
22	Nguyễn Thùy Linh	005925/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
23	Nguyễn Bá Ngọc	005146/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
24	Nguyễn Thị Tâm	005134/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
26	Lê Viết Hoà	006082/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
27	Đỗ Thị Thuý	005226/TH-CCHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
28	Nguyễn Thị Lan Anh	000674/TH-GPHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
29	Nguyễn Thúy Hằng	000649/TH-GPHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
30	Đỗ Thị Bích Ngọc	000679/TH-GPHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
31	Đinh Thị Lê	000670/TH-GPHN	Điều dưỡng viên	Điều dưỡng đại học	
32	Nguyễn Thị Hoa	000645/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
33	Trần Thị Loan	000650/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
34	Nguyễn Thị Giang	000534/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
35	Lê Thị Hà	000644/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
36	Phạm Thị Thuý	000521/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
37	Lê Thị Thảo	000646/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
38	Đỗ Thị Ánh Nguyệt	000651/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
39	Bùi Thị Phương Thảo	000641/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
40	Phạm Thị Thơm	000533/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	

41	Dương Tuấn Tư	000655/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
42	Lê Mai Hân	000654/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
43	Lê Thị Thoan	000531/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
44	Lưu Thị Liêm	000553/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
45	Nguyễn Thị Thương	000526/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
47	Phùng Sỹ Trung	000183/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
50	Nguyễn Thị Hằng	000522/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
51	Hoàng Thị Tiệp	000612/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
52	Hoàng Thị Hương	000529/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
53	Đỗ Thị Huyền	000309/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
54	Cao Xuân Thành	000596/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
55	Đỗ Thị Trang	000181/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
56	Thiều Thị Trang	000184/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
57	Trình Thị Mai	000176/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
58	Lê Thị Cúc	000173/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
59	Lê Thị Thuận	000193/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	
60	Lê Thị Thơm	000178/TH-GPHN	Theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	Điều dưỡng đại học	

61	Cao Thị Hồng	018477/TH-CCHN	Theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT - BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 quy định mã số, tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Điều dưỡng đại học	
62	Trương Quang Huy	14660/TH-CCHN	Theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT - BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 quy định mã số, tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Điều dưỡng đại học	
63	Bùi Thị Phần	017056/TH-CCHN	Theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT - BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 quy định mã số, tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Điều dưỡng đại học	
XX- Dược sỹ					
1	Triệu Văn Tuấn	2058/TH-CCHND	Nhà thuốc, quầy thuốc	Dược sỹ CKI	
2	Hoàng Văn Mạnh	2062/TH-CCHND	Nhà thuốc, quầy thuốc	Dược sỹ CKI	
3	Lê Nhị Trang	2060/TH-CCHND	Nhà thuốc, quầy thuốc	Thạc sỹ Dược	
4	Đặng Thị Thu Hương	4806/CCHND-SYT-TH	Nhà thuốc, quầy thuốc	Dược sỹ đại học	
5	Đặng Huyền Trang	2059/TH-CCHND	Nhà thuốc, quầy thuốc	Dược sỹ đại học	
Tổng số người hướng dẫn thực hành tại Bệnh viện ĐKKV Ngọc Lặc: 162 người					



PHỤ LỤC II

SỐ LƯỢNG NGƯỜI THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN ĐKKV NGỌC LẠC

(Bản hành kèm theo Bản công bố số 320/BVNL - TCCB ngày 27/5/2025)

STT	Phạm vi hành nghề đăng ký thực hành	Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận/năm (người)	Ghi chú
1	Khám bệnh, chữa bệnh y khoa	30	
2	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	85	
3	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	45	
4	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản	55	
5	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi khoa	25	
6	Khám bệnh, chữa bệnh Y học cổ truyền	20	
7	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mất	25	
8	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa: Mắt; Tai Mũi Họng; Hồi sức cấp cứu; Chẩn đoán hình ảnh; Nội tim mạch; Phục hồi chức năng; Ngoại thận – Tiết niệu.; Nội tiết; Da liễu.	80	
9	Dinh dưỡng lâm sàng	5	
10	Điều dưỡng	315	
11	Hộ sinh	30	
12	Kỹ thuật y.	50	
13	Y sỹ đa khoa	10	
14	Y sỹ Y học cổ truyền	10	
15	Dược sỹ	25	



PHỤ LỤC III
CHƯƠNG TRÌNH HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

(Ban hành kèm theo Bản công bố số 320/BVNL - TCCB ngày 27/5/2025)

STT	Phạm vi hành nghề đăng ký thực hành	Thời gian thực hành	Thời gian, địa điểm thực hành (Thời gian thực hành linh hoạt phù hợp điều kiện thực tế)	Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận/năm (người)	Nội dung thực hành	Ghi chú
I	Bác sỹ					
1	Khám bệnh, chữa bệnh y khoa	12 tháng	- 3 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 3 tháng khoa Nội, - 2 tháng khoa Ngoại, - 2 tháng khoa Phụ sản, - 2 tháng khoa Nhi.	30	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số V, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	
2	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	18 tháng	- 3 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 6 tháng khoa Nội tổng hợp, - 6 tháng khoa Nội tim mạch; - 3 tháng khoa Lão.	50	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số V; IX, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	
3	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	9 tháng	- 3 tháng khoa Nội tổng hợp, - 3 tháng khoa Nội tim mạch; - 3 tháng khoa Lão.	35	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số IX, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	Bổ sung phạm vi hành nghề
4	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	18 tháng	- 3 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 6 tháng khoa Ngoại tổng hợp, - 6 tháng khoa Chấn thương; - 3 tháng khoa Ngoại thận - Tiết niệu.	30	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số V; IX, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	

5	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	9 tháng	- 3 tháng khoa Chấn thương, - 3 tháng khoa Nội tim mạch; - 3 tháng khoa Ngoại thận - Tiết niệu.	15	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số IX, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	Bổ sung phạm vi hành nghề
6	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản	18 tháng	- 3 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 15 tháng khoa Phụ sản	40	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số V; IX, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	
7	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản	9 tháng	- 9 tháng khoa Phụ sản	15	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số IX, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	Bổ sung phạm vi hành nghề
8	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi khoa	18 tháng	- 3 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 15 tháng Khoa Nhi	20	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số V; IX, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	
9	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi khoa	9 tháng	- 9 tháng khoa Nhi	5	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số IX, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	Bổ sung phạm vi hành nghề

10	Khám bệnh, chữa bệnh Y học cổ truyền	12 tháng	- 3 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 9 tháng khoa Y học cổ truyền kết hợp Dược cổ truyền	20	Phụ lục số VI, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	
11	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt	12 tháng	- 3 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 9 tháng khoa Răng Hàm Mặt.	20	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số VIII, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	
12	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt	09 tháng	- Cấp bổ sung PVHN: 9 tháng khoa Răng Hàm Mặt.	5		Bổ sung phạm vi hành nghề
13	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa: Mắt; Tai Mũi Họng; Hồi sức cấp cứu; Chẩn đoán hình ảnh; Nội tim mạch; Phục hồi chức năng; Ngoại thận – Tiết niệu.; Nội tiết; Da liễu.	9 tháng	9 tháng chuyên khoa phù hợp văn bằng, chứng chỉ.	80	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số IX, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	Bổ sung phạm vi hành nghề
II	Dinh dưỡng lâm sàng	06 tháng	Khoa dinh dưỡng	5	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số XV, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	
III	Điều dưỡng	06 tháng	- 01 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 05 tháng khoa lâm sàng.	315	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số XII, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	

IV	Hộ sinh	06 tháng	- 01 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 05 tháng khoa lâm sàng.	30	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số XIII, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	
V	Kỹ thuật y.	06 tháng	- 01 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 05 tháng khoa lâm sàng.	50	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số XIV, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	
VI	Y sỹ					
1	Khám bệnh chữa bệnh đa khoa	09 tháng	- 3 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 2 tháng khoa Nội, - 2 tháng khoa Ngoại, - 1 tháng khoa Phụ sản, - 1 tháng khoa Nhi.	10	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số X, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế; kỹ thuật sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	
2	Khám bệnh chữa bệnh Y học cổ truyền	09 tháng	- 03 tháng khoa Hồi sức cấp cứu; - 06 tháng (khoa Y học cổ truyền kết hợp Dược cổ truyền)	10	Thực hành các kỹ thuật chuyên môn quy định tại Phụ lục số XI, Thông tư 32/2023/TT-BYT, ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế. Thực hành danh mục kỹ thuật được phê duyệt và một số nội dung khác.	

VII	Dược sỹ	Từ 12 đến 24 tháng tùy vị trí, phạm vi hành nghề	Khoa Dược, các khoa Lâm sàng	25	Phạm vi thực hành với các vị trí hành nghề sau: Nhà thuốc; Quầy thuốc; Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của quầy thuốc, tủ thuốc, trạm y tế xã. Theo Luật Dược số 105/2016/QH13, ngày 06/4/2016 và Luật Dược số 44/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược, ngày 21/11/2024.	
Tổng				810		